

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Hacisco

Ngày 15/01/2024	7,220 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-0.8%	-

DT thuần
Q4/23

76.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 57.7 | 303%
YoY: ▼ 12.6 | -14.2%

LN thuần
Q4/23

1.60
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.25 | 18.5%
YoY: ▲ 1.48 | 1233%

LN sau thuế
Q4/23

2.08
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.74 | 55.2%
YoY: ▲ 0.47 | 29.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

0.9%

YoY: +/- ▼ 0.5%

ROE
2023

0.2%

YoY: +/- ▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,998 - 9,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	7,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,100
Sở hữu nước ngoài	15.6%
Beta	0.33
EPS	41
P/E	171.3

DT thuần
2023

116
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 30.0 | -20.6%

LN thuần
2023

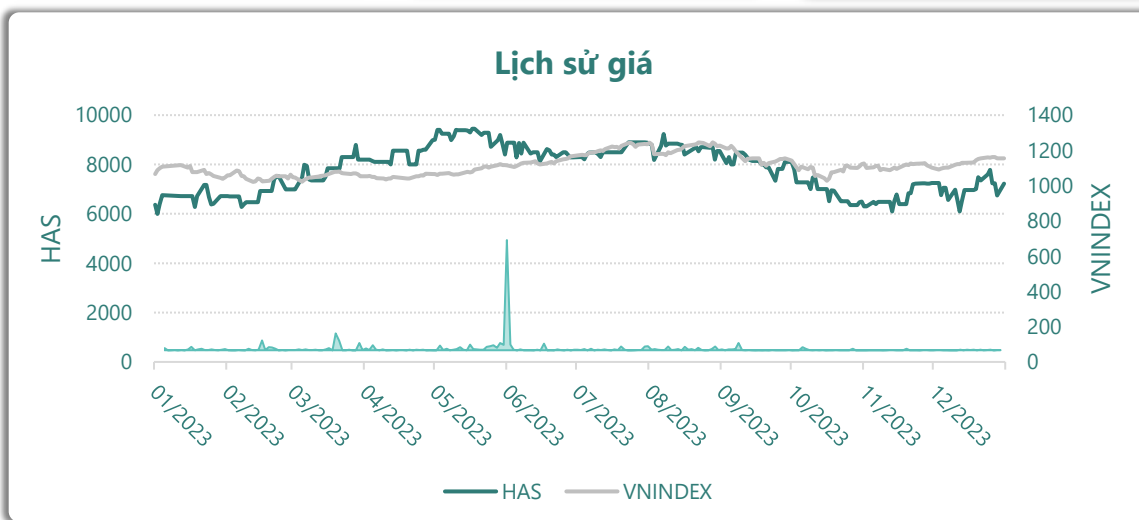
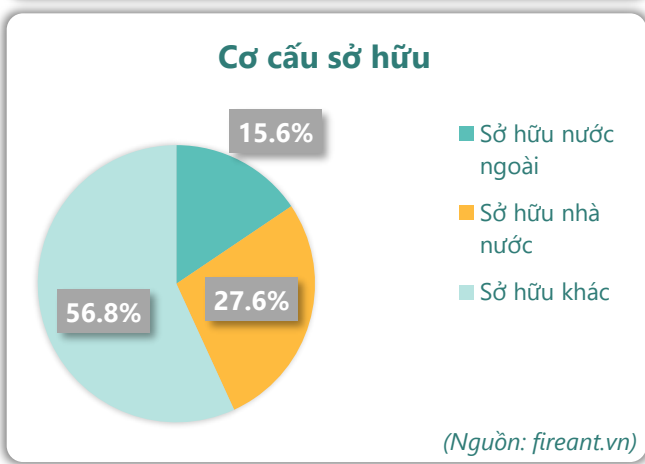
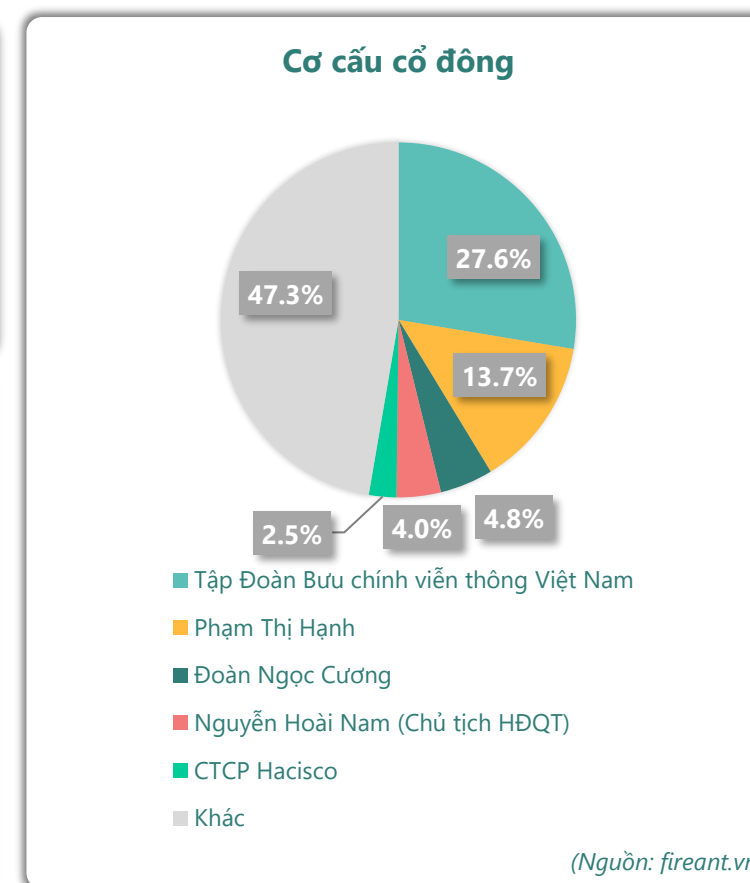
-0.16
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.79 | -125%

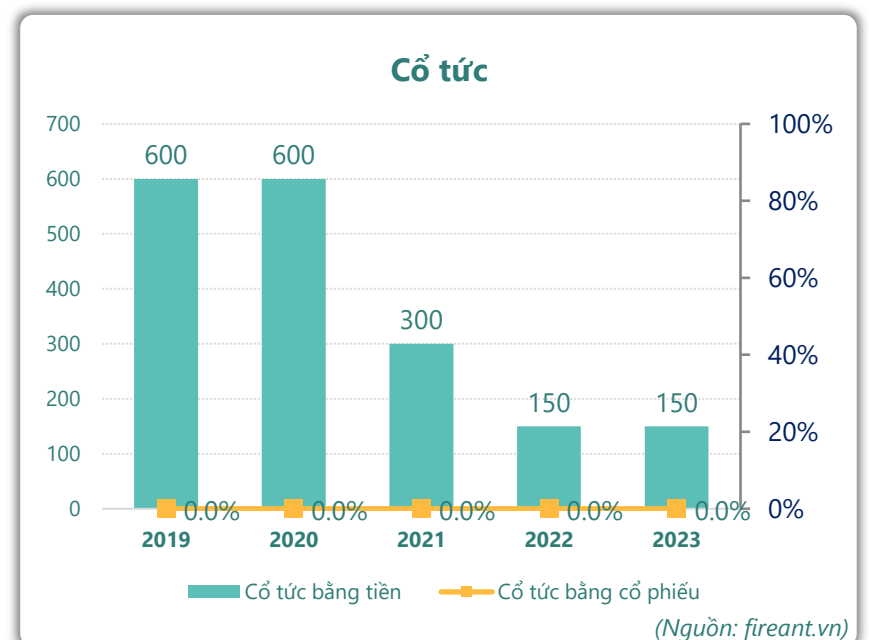
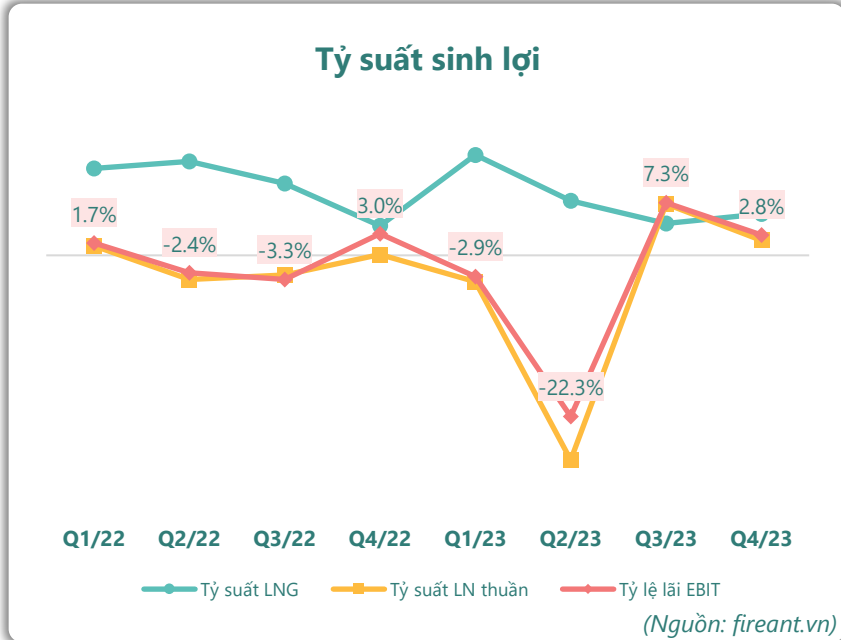
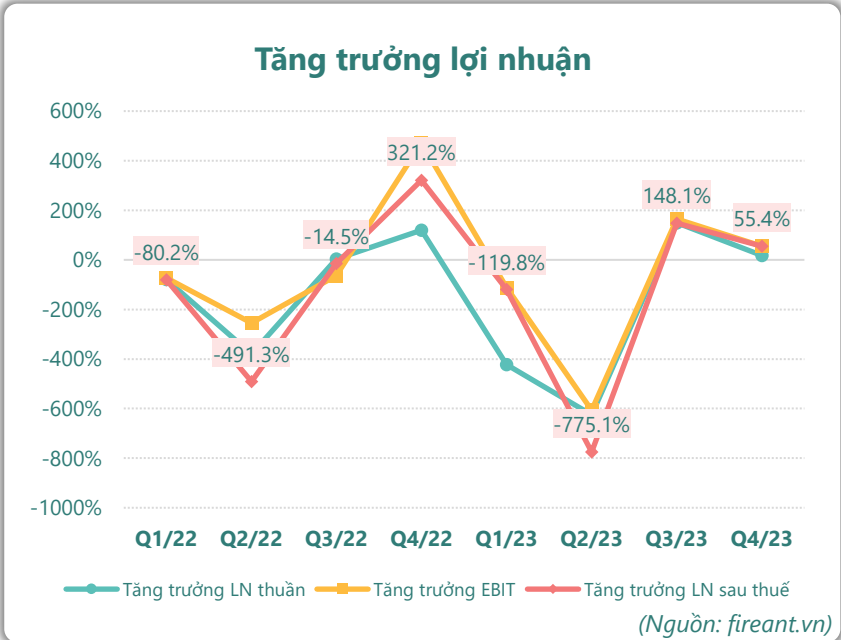
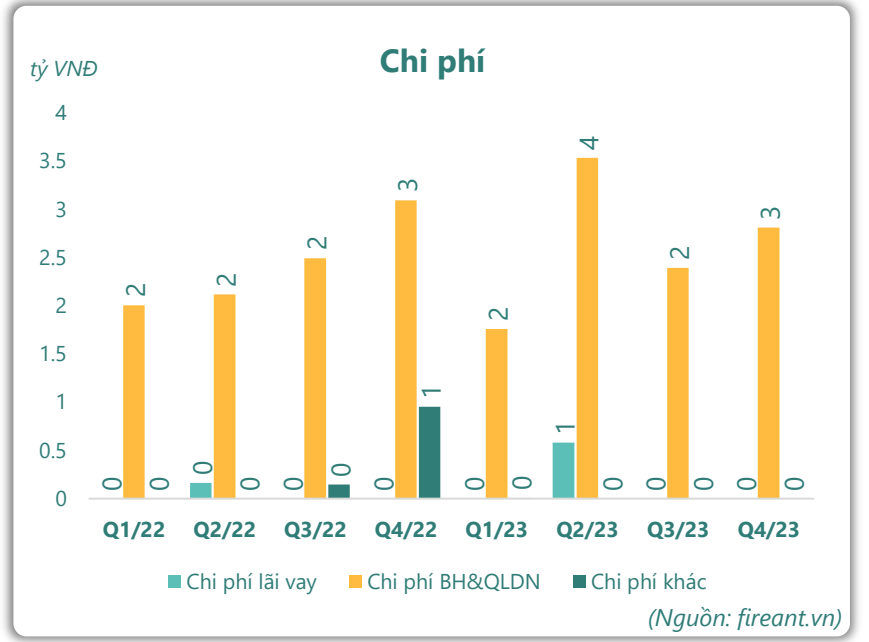
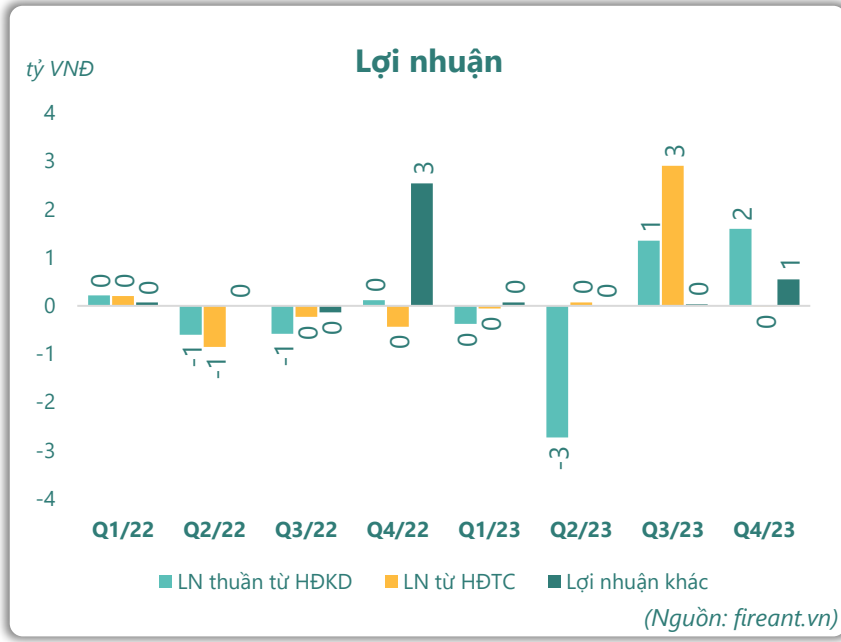
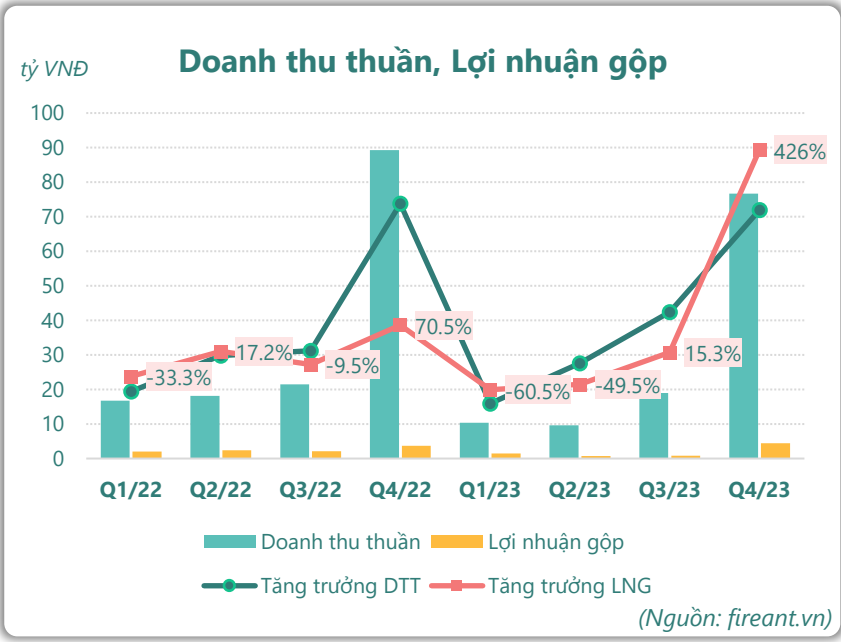
LN sau thuế
2023

0.32
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.40 | -56.0%



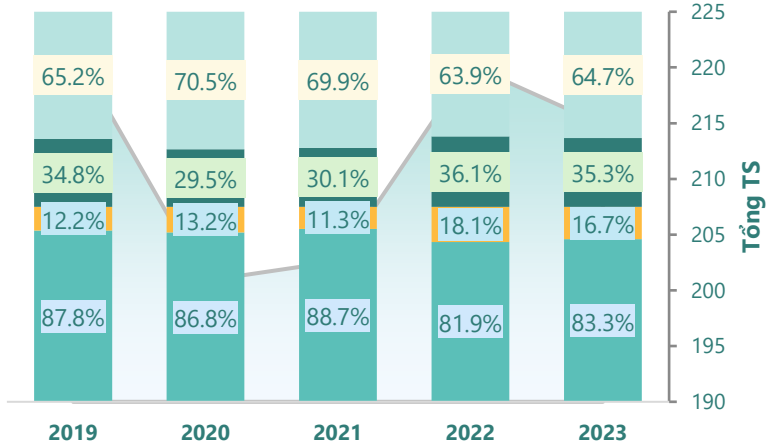
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

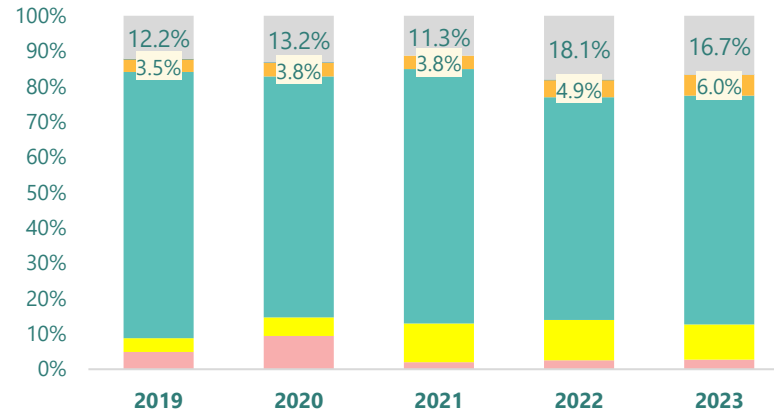
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

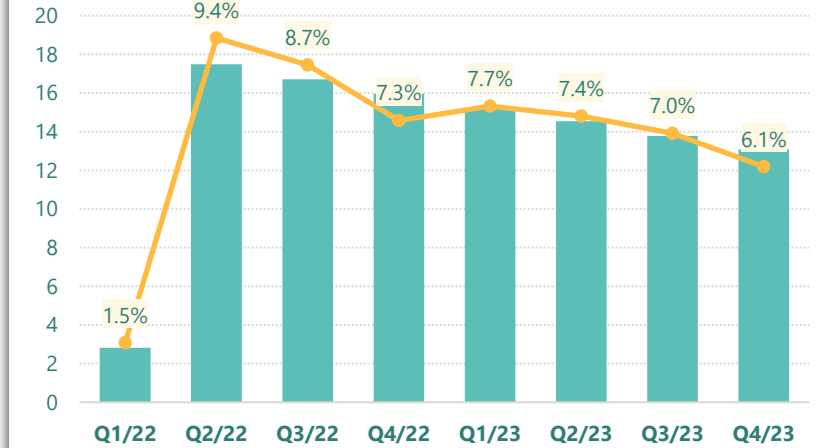


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

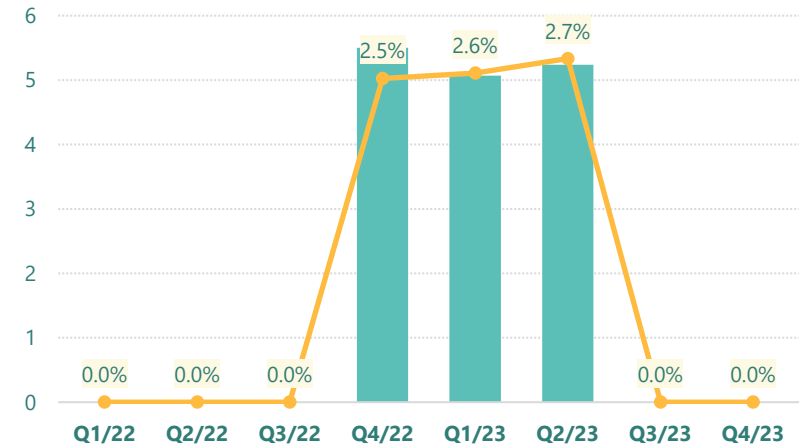


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

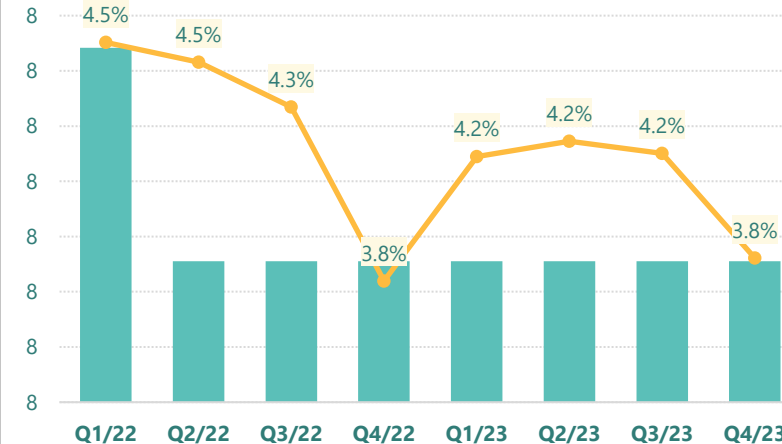


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

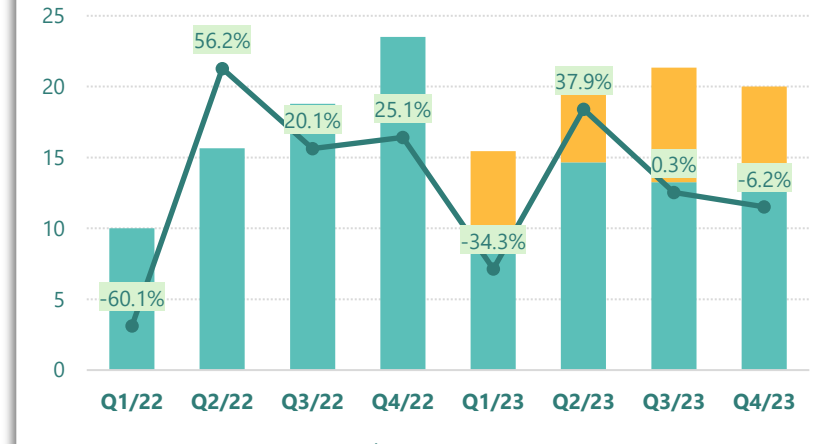


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

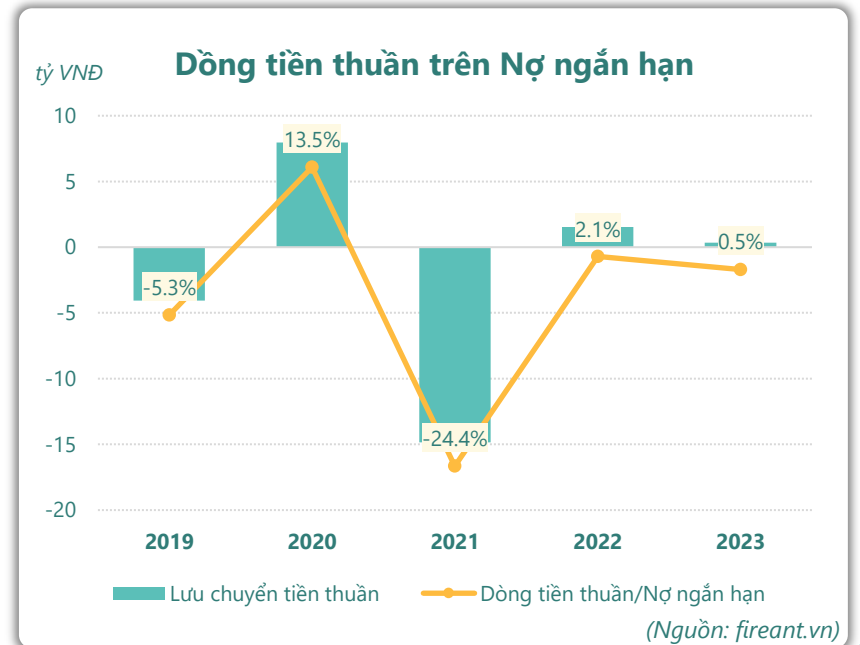
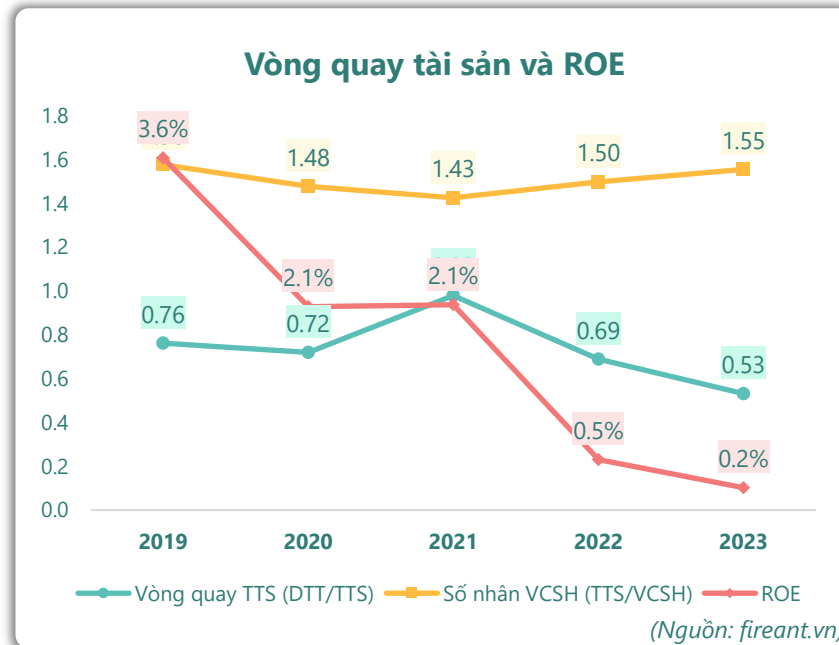
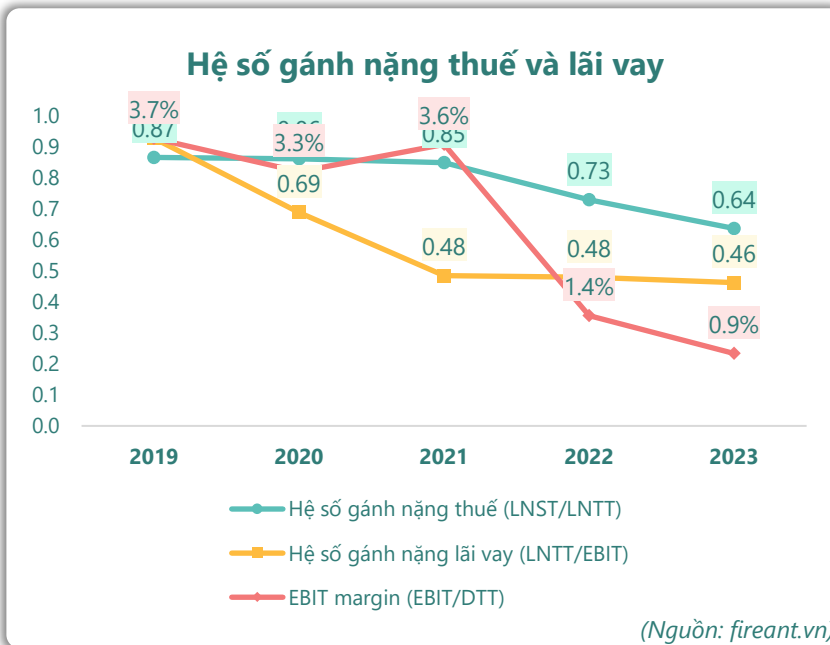
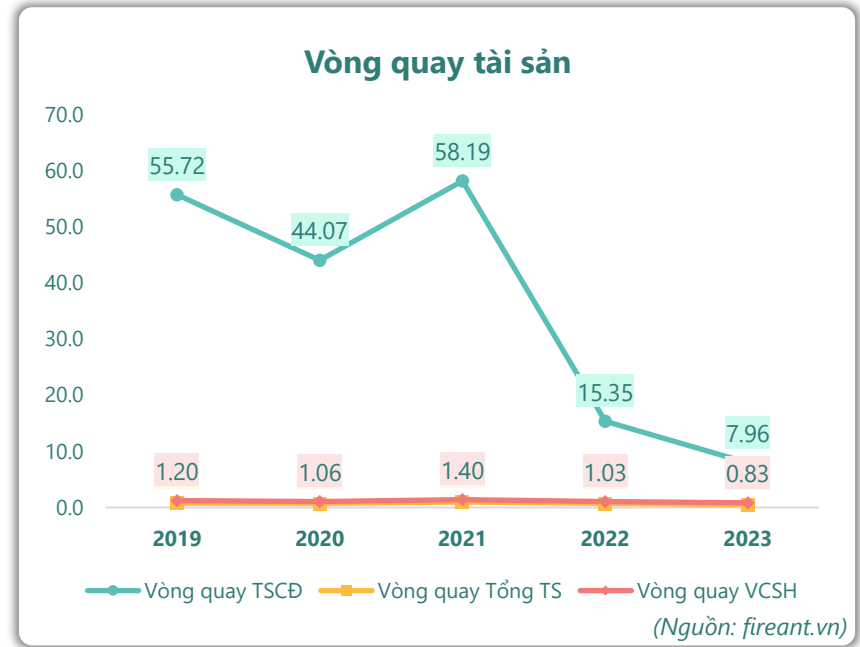
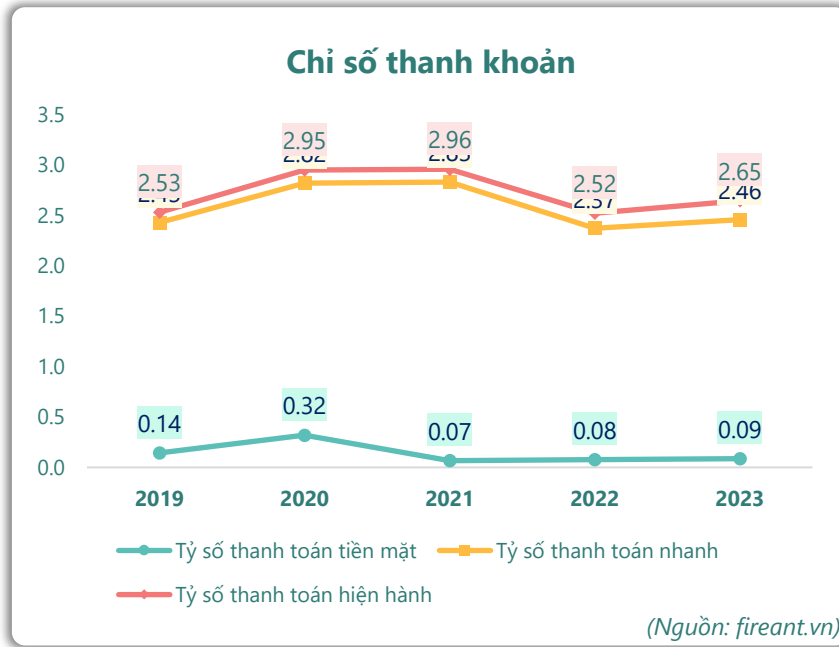
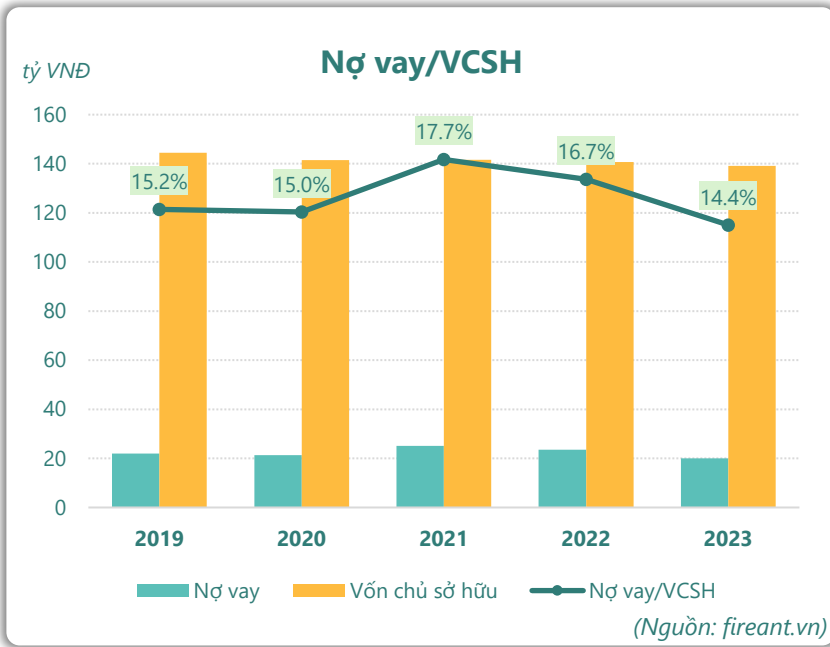


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	76.7	89.3	-14.2%	116	146	-20.6%
Giá vốn hàng bán	72.2	85.6	-15.6%	108	135	-20.1%
Lợi nhuận gộp	4.42	3.65	21.0%	7.43	10.2	-26.9%
Doanh thu HĐTC	0.48	0.40	19.4%	4.61	1.05	339%
Chi phí TC	0.48	0.84	-42.6%	1.69	2.19	-22.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.58	1.08	-46.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.81	3.09	-8.9%	10.5	8.39	25.1%
LN thuần từ HĐKD	1.60	0.12	1233%	-0.16	0.63	-125%
Lợi nhuận khác	0.55	2.54	-78.3%	0.66	0.36	83.2%
LN trước thuế	2.15	2.66	-19.1%	0.50	0.99	-49.6%
Lợi nhuận sau thuế	2.08	1.61	29.2%	0.32	0.72	-56.0%
LNST của CĐ cty mẹ	2.08	1.61	29.2%	0.32	0.72	-56.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	-8.88	5.08	-7.18	0.67	3.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.7	0.73	7.33	0.94	3.48	-8.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.14	3.55	-8.06	4.72	0.02	-1.33
Tiền đầu kỳ	6.90	10.2	5.57	9.92	8.39	12.6
Lưu chuyển tiền thuần	3.26	-4.59	4.35	-1.53	4.17	-6.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.2	5.57	9.92	8.39	12.6	5.91

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	215	220	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	179	180	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	5.91	5.57	6.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.2	25.1	-15.5%
Phải thu ngắn hạn	139	139	0.3%
Hàng tồn kho	12.8	10.7	19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.35	-92.9%
Tài sản dài hạn	35.8	39.8	-9.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.1	16.0	-18.0%
Bất động sản đầu tư	14.0	10.0	40.1%
Tài sản dở dang	0	5.50	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.27	8.27	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.42	0.02	1645%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	75.7	79.5	-4.7%
Nợ ngắn hạn	67.6	71.5	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.7	15.8	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	40.3	-48.6%
Nợ dài hạn	8.10	7.97	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.34	7.73	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	139	141	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	139	141	-1.1%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)